

DANH SÁCH BÁO CÁO SỐ LIỆU

Năm học: 2025-2026

STT	Nội dung	Đơn vị	Tổng số	Hiện trạng							
				Kiến cố		Bán kiến cố		Tạm		Nhờ, mượn, thuê	
				Số lượng	Tổng diện tích (m2)	Số lượng	Tổng diện tích (m2)	Số lượng	Tổng diện tích (m2)	Số lượng	Tổng diện tích (m2)
1	A. THÔNG TIN CHUNG										
1.1	Số trẻ	HS	830	x	x	x	x	x		x	x
1.1.1	Số trẻ điểm trường chính	HS	825	x	x	x	x	x		x	x
1.1.2	Số trẻ điểm trường phụ	HS	5	x	x	x	x	x		x	x
1.2	Diện tích đất	m2	5,769	x	x	x	x	x		x	x
1.3	Diện tích đất/học sinh	m2/học sinh	6.95	x	x	x	x	x		x	x
1.4	Diện tích xây dựng	m2	0	x	x	x	x	x		x	x
1.5	Số điểm trường	điểm	8	x	x	x	x	x		x	x
1.6	Số nhóm/lớp	lớp	30	x	x	x	x	x		x	x
1.6.1	Số nhóm/lớp điểm trường chính	lớp	30	x	x	x	x	x		x	x
1.6.2	Số nhóm/lớp điểm trường phụ	lớp	0	x	x	x	x	x		x	x
1.7	Số cán bộ quản lý	CBQL	3	x	x	x	x	x		x	x
1.8	Số giáo viên	GV	50	x	x	x	x	x		x	x
1.9	Số nhân viên	NV	5	x	x	x	x	x		x	x
1.10	Số chỗ trong nhà ăn	chỗ	0	x	x	x	x	x		x	x
1.11	Số chỗ trong thư viện	chỗ	0	x	x	x	x	x		x	x
2	B. HIỆN TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT										
2.1	1. Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ (1)		53	36	1,495	16	1,398	1	15		
2.1.1	- Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ (Khu sinh hoạt chung)	phòng	30	24	940	6	195				
2.1.1.1	Chia ra: + Nhà trẻ	phòng	10	7	265	3	95				
2.1.1.2	+ Mẫu giáo	phòng	20	17	675	3	100				
2.1.1.3	+ Số phòng tại điểm trường	phòng	27	21	820	6	195				
2.1.2	- Khu ngủ		1			1	40				
2.1.2.1	Chia ra: + Nhà trẻ	phòng									
2.1.2.2	+ Mẫu giáo	phòng	1			1	40				
2.1.3	- Nhà vệ sinh:	nhà	9	8	265			1	15		
2.1.3.1	Chia ra: + Nhà vệ sinh khép kín trong phòng học	nhà									
2.1.3.2	+ Nhà vệ sinh liền kề với phòng học	nhà	9	8	265			1	15		
2.1.3.3	+ Nhà vệ sinh tại điểm trường	nhà	8	7	230			1	15		
2.1.4	- Sân chơi đón trẻ	sân									
2.1.5	- Kho nhóm, lớp	phòng	1	1	15						
2.1.6	- Phòng giáo viên	phòng									
2.1.7	- Phòng giáo dục thể chất	phòng	1	1	35						
2.1.8	- Phòng giáo dục nghệ thuật	phòng	2	1	40	1	35				
2.1.9	- Thư viện	phòng									
2.1.10	- Phòng Tin học	phòng									
2.1.11	- Phòng đa năng	phòng									
2.1.12	- Sân chơi riêng	sân	9	1	200	8	1,128				
2.2	2. Khối phòng tổ chức ăn		8	4	85	3	105	1	25		
2.2.1	- Nhà bếp	phòng	4	1	25	2	65	1	25		
2.2.2	- Nhà ăn	phòng									
2.2.3	- Kho bếp thực phẩm	kho	4	3	60	1	40				
2.2.4	- Kho bếp lương thực	kho									
2.2.5	- Kho bếp kết hợp lương thực và thực phẩm	kho									
2.3	3. Khối phụ trợ		4	1	300	3	296				
2.3.1	- Phòng họp	phòng	1			1	45				
2.3.2	- Phòng Y tế	phòng	1			1	15				
2.3.3	- Nhà kho	phòng									
2.3.4	- Sân vườn	sân	1	1	300						
2.3.4.1	+ Trong đó phần sân vườn dành riêng cho trẻ khám phá, trải nghiệm	sân									
2.3.5	- Cổng, hàng rào	hàng mục	1			1	236				
2.4	4. Khối phòng hành chính quản trị		7			7	145				
2.4.1	- Phòng Hiệu trưởng	phòng	1			1	25				
2.4.2	- Phòng Phó Hiệu trưởng	phòng	2			2	50				
2.4.3	- Văn phòng trưởng	phòng									
2.4.4	- Phòng dành cho nhân viên	phòng	1			1	25				
2.4.5	- Phòng bảo vệ	phòng	1			1	15				
2.4.6	- Khu vệ sinh giáo viên, cán bộ, nhân viên	nhà	1			1	15				
2.4.7	- Khu để xe của giáo viên, cán bộ, nhân viên	khu	1			1	15				
2.5	5. Khối phòng khác										
2.5.1	- Nhà Công vụ (phòng)	phòng									
2.5.2	- Bể bơi	bể									
2.5.3	- Hội trường	phòng									

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)